TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2019/DS-PT
Ngày: 30 - 5 - 2019
V/v "Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Hùng
Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Dũ
2. Ông Nguyễn Văn Toàn

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Trung An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 04 năm 2019, về việc *"Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 18/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 95/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 04 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà M. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).
- Bị đơn: Ông N. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Ông N1. Địa chỉ: ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/. Bà P. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
2/. Ông Q. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
3/. Bà O. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắc như sau:

- Theo đơn khởi kiện ngày 09/5/2018 và lời trình bày của nguyên đơn bà M vụ án có nội dung được tóm tắc như sau:

Trước năm 1975, cha mẹ của nguyên đơn là ông M1 và bà M2 có cho nguyên đơn diện tích đất là 4.488 m^2, thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp C, xã 1B (nay là ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng). Nguyên đơn sử dụng liên tục đến ngày 28/02/1995 được cấp GCNQSD đất do nguyên đơn đứng tên. Đến năm 2012 thì phía gia đình của ông N vào lấn chiếm của nguyên đơn một phần đất chiều ngang là 26m, chiều dài 3,5m và đắp đường nước của nguyên đơn không cho nguyên đơn sử dụng.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình của ông N giao trả lại cho nguyên đơn phần đất theo số đo thực tế có chiều ngang 26,3 m, chiều dài là 3,5 m tổng diện tích là 83,8 m^2 thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp C, xã 1B (nay là ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng).

- *Theo tờ tường trình của bị đơn N trình bày:*

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp trước đây là lung hoang, đến khoảng năm 1997 thì chính quyền địa phương giao cho ông R sử dụng một nữa còn bị đơn sử dụng một nữa. Vào năm 2014 bà M đã khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện A giải quyết tại Bản án số 01/2014/DS-ST ngày 21/01/2014 buộc bị đơn trả cho bà M 167,5 m^2 thuộc thửa số 110, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Bị đơn không đồng ý và kháng cáo, tại Bản án số 141/2014/DS-PT ngày 05/8/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã sửa Bản án số 01/2014/DS-ST ngày 21/01/2014 chỉ buộc bị đơn trả cho bà M phần đất chiều ngang là 26,3 m, chiều dài 3,5 m, hiện nay đã thi hành xong bị đơn đã giao trả đất cho bà M.

Nay bà M khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại phần đất diện tích theo số đo thực tế là 83,8 m^2 thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 10 bị đơn không đồng ý vì Tòa án tỉnh cũng đã giải quyết không chấp nhận yêu cầu phần đất này của bà M và hiện bị đơn cũng không có hành vi nào lấn chiếm phần đất này. Phần đất tranh chấp là bờ kênh sử dụng chung, bị đơn chỉ sử dụng để đưa máy vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, trong quá trình sử dụng bị đơn có dùng bao vô đất và cây đắp lại để chống sạt lỡ và đây cũng là đường vận chuyển máy thuận tiện nhất đến đất của bị đơn còn đường khác phải đi vòng rất xa.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng, thụ lý giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 18/02/2019 đã quyết định: Căn cứ khoản 9, Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Điều 203 Luật Đất đai, Điều 166 Bộ luật Dân sự; Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bị đơn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P, anh Q, chị O giao trả 83,8 m^2 thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp C, xã 1B (nay là ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng) cho nguyên đơn M. có tứ cận như sau:

- Hướng Đông: Giáp đất ông N có số đo 3,5m;
- Hướng Tây: Giáp đất bà G có số đo 3,5m;
- Hướng Nam: Giáp kênh thủy lợi có số đo 26,3m;
- Hướng Bắc: Giáp phần còn lại của thửa 110 có số đo 26,3m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 27/2/2019 bị đơn ông N có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M với lý do bị đơn không có lấn chiếm phần đất của bà M.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà M không rút đơn khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông N1 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông N và áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn ông N là đúng theo qui định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà P, Q, O vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nhưng không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt của những người này.

Về nội dung:

[3] Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông N, nhận thấy: Phần đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn bà M với bị đơn ông N có diện tích 83,8m^2 là phần bờ kênh thủy lợi thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này đã được UBND huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp GCNQSD đất cho bà M vào ngày 28/02/1995. Tại đơn kháng cáo đề ngày 27/2/2019, bị đơn cũng thừa nhận phần đất nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà M. Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn vì bị đơn cho rằng không có hành vi lấn chiếm hay xây dựng gì trên phần đất tranh chấp. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận khi vào vụ lúa sản xuất thì bị đơn có sử dụng đưa máy vào phục vụ, cũng có dùng cây và bao đất đắp bờ kênh để chống sạt lở, có lấp đất lại để làm đường đi, điều này gây cản trở khi nguyên đơn tiến hành khai đường nước. Do đó, bị đơn trình bày không bao chiếm và ngăn cản về quyền sử dụng đất của nguyên đơn là không có cơ sở. Mặc khác, hành vi của bị đơn đã gây khó khăn cho bà M trong việc canh tác tưới tiêu trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại phần đất có diện tích 83,8m^2 là phần bờ kênh thủy lợi thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ đúng pháp luật do đó kháng cáo của bị đơn N là không có cơ sở.

[4] Từ những phân tích trên, nhận thấy kháng cáo của bị đơn ông N là không có căn cứ không được HĐXX chấp nhận, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát là

không chấp nhận kháng cáo của bị đơn áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông N

Giữ nguyên bản án sơ thẩm sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 18/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 9, Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Điều 203 Luật Đất đai, Điều 166 Bộ luật Dân sự; Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bị đơn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P, anh Q, chị O giao trả 83,8 m^2 thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp C, xã 1B (nay là ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng) cho nguyên đơn M. có tứ cận như sau:

- Hướng Đông: Giáp đất ông N có số đo 3,5m;
- Hướng Tây: Giáp đất bà G có số đo 3,5m;
- Hướng Nam: Giáp kênh thủy lợi có số đo 26,3m;
- Hướng Bắc: Giáp phần còn lại của thửa 110 có số đo 26,3m.

2. Về chi phí thẩm định, định giá: bị đơn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P, anh Q, chị O phải liên đới chịu 3.020.000 đồng (ba triệu không trăm hai mươi nghìn đồng), nhưng nguyên đơn đã tạm ứng trước nên ông N, bà P, anh Q và chị O có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 3.020.000 đồng. Nguyên đơn được nhận số tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá còn dư là 4.580.000 đồng tại Tòa án nhân dân huyện A.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P, anh Q, chị O phải liên đới chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), hoàn trả cho nguyên đơn M 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009227 ngày 16/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông N phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008077 ngày 28/2/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, như vậy ông N đã thực hiện xong.

5. Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện A;
- Chi cục huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu HS (TDS).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Khánh Hùng